

PHẦN A – LISTENING / VOCAB & GRAMMAR (30 điểm)

(Giáo viên đọc – học viên làm bài)

A1. Chọn đáp án đúng (10 điểm – mỗi câu 1 điểm)

A: Hello!

B: _____

- a. Goodbye
- b. Hi
- c. Thanks

A: What is your name?

B: _____

- a. I fine
- b. My name is Lan
- c. I am Vietnam

A: How are you?

B: _____

- a. My name is Minh
- b. I'm fine, thank you
- c. Goodbye

A: Where are you from?

B: _____

- a. I am 30
- b. I'm from Vietnam
- c. I am engineer

She is _____ nurse.

- a. a
- b. an
- c. the

What do you do?

→ I am _____ driver.

- a. a
- b. an
- c. the

What day is it today?

→ It is _____.

- a. 7 o'clock
- b. Monday
- c. 7 a.m.

Are you free _____ Sunday?

- a. at
- b. on
- c. in

Let's meet _____ 6 p.m.

- a. on
- b. at
- c. in

How old are you?

→ _____

- a. I am fine
- b. I am 25 years old
- c. I am from Hanoi

A2. Chọn từ đúng (10 điểm – mỗi câu 1 điểm)

Teacher / Doctor / Driver → Đây là nhóm từ về:

- A. Quốc tịch
- B. Nghề nghiệp
- C. Thời gian

Monday – Tuesday – Friday là:

- A. Giờ
- B. Ngày trong tuần
- C. Nghề nghiệp

Vietnam → _____

- A. Vietnamese
- B. Vietnamian
- C. Vietnames

30 → Cách đọc đúng là:

- A. thirteen
- B. thirty
- C. three

15 → Cách đọc đúng là:

- A. fifty
- B. fifteen
- C. five

Buổi sáng dùng từ nào?

- A. evening

B. afternoon

C. morning

What time is it? → 7:00

A. It's half past seven

B. It's seven o'clock

C. It's seven thirty

What time is it? → 6:30

A. It's six o'clock

B. It's half past six

C. It's six fifteen

Từ nào dùng để hỏi giờ?

A. What day

B. What time

C. How old

Từ nào dùng để hỏi nghề nghiệp?

A. What do you do?

B. Where are you from?

C. How are you?

PHẦN B – READING & WRITING (30 điểm)

B1. Điền từ thích hợp (10 điểm – mỗi câu 1 điểm)

Hello! My _____ is Nam.

I'm _____ Vietnam.

I am _____ engineer.

I'm 28 _____ old.

My phone number _____ 0987 654 321.

Let's meet _____ Friday.

The meeting is _____ 8 a.m.

I start work _____ the morning.

Wednesday comes _____ Tuesday.

Goodbye! _____ you later.

B2. Sắp xếp câu đúng (10 điểm – mỗi câu 2 điểm)

from / you / where / are

→ _____

name / my / is / An

→ _____

free / you / Monday / on / are

→ _____

meet / let's / 7 p.m. / at

→ _____

job / your / what / is

→ _____

B3. Viết về bản thân (10 điểm)

Viết 5 câu tiếng Anh giới thiệu bản thân, dựa theo gợi ý:

Name

Country

Job

Age

One meeting time (day + time)

👉 Ví dụ (không được chép):

My name is...